My house

1) Grammar

(Asking for and answering)

** Where is the rice cooker ? (Nồi cơm điện ở đâu ?)	>> It's on the table. (Nó trên bàn.)	
	* between : ở giữa * behind : phía sau	* under : dưới * next to : kế bên
	* in front of : phía trước	* on : trên * in : trong

2) Vocabulary

(Some utensils in the house)

rice cooker nồi cơm điện	chopping (cutting) board >> thớt	blender máy xay sinh tố	peeler dụng cụ gọt vỏ
pot nồi / bình / chậu	jug bình / lọ	fridge = refrigerator tủ lạnh	grater bàn mài
frying pan chảo (chiên / xào)	cup tách	broom chổi	feather duster chổi lông vũ
bowl tô / chén	glass ly	mop cây lau nhà	floor cleaner nước lau sàn
plate dĩa	mug ly có quai	vacuum cleaner máy hút bụi	mincer >> máy xay = meat grinder
spoon muỗng	sponge miếng bọt biển	washing machine máy giặt	teapot bình trà
teaspoon muỗng nhỏ	sink bồn rửa	dishwasher máy rửa chén	kettle ấm đun nước
chopsticks đũa	soap xà phòng	heater lò sưởi	pressure cooker nồi áp suất
fork nĩa	dish detergent nước rửa chén	air conditioner máy lạnh	scissors cái kéo
knife dao	detergent powder bột giặt	basket cái rổ / giỏ	rolling pin cây lăn bột
ladle vá múc canh	stove bếp	coffee maker máy pha cà phê	pizza cutter = pizza slicer
whisk đồ đánh trứng	toaster máy nướng bánh mì	oven lò nướng	napkin khăn ăn
spatula vá sạn	microwave lò vi sóng	oven glove găng tay lò nướng	apron tạp dề

LIVEWORKSHEETS

2) Vocabulary
(Cont)

laundry room phòng giặt ủi	hanger móc treo đồ	measuring cup cốc đo lường	tongs kẹp gắp
clothes dryer máy sấy quần áo	washing line dây phơi đồ	pestle chày	mortar cối
clothes horse giá phơi đồ	rack giá / khung / kệ	colander cái rây lọc	strainer cái rây lọc
clothes peg kẹp phơi đồ	juicer máy ép trái cây	bottle opener dụng cụ mở nắp chai	
wall hook móc treo tường			

LIVEWORKSHEETS